

Số: 218/TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ *Position*: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 27/04/2023 Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính riêng quý I năm 2023 và giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2023.

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 27/04/2023: <https://tmt-vietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Q1.2023
- Giải trình kết quả SXKD Q1.2023

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



BÙI QUỐC CÔNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính quý I năm 2023. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty Quý I năm 2023:

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	709,679,069,135	1,015,319,614,659	(305,640,545,524)	-30.10%
2	Giá vốn hàng bán	624,898,575,595	924,246,050,512	(299,347,474,917)	-32.39%
3	Lợi nhuận gộp BH và CCDV	72,643,970,996	87,105,382,328	(14,461,411,332)	-16.60%
4	Doanh thu tài chính	3,485,246,807	3,488,616,850	(3,370,043)	-0.10%
5	Chi phí tài chính	38,340,222,319	27,441,834,703	10,898,387,616	39.71%
6	Chi phí bán hàng	13,947,949,663	24,482,117,450	(10,534,167,787)	-43.03%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,096,719,100	8,383,732,781	6,712,986,319	80.07%
9	Lợi nhuận sau thuế	7,246,399,452	24,239,399,770	(16,993,000,318)	-70.10%

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2023 đạt 7.24 giảm 16.99 tỷ đồng tương ứng giảm 70.1% so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu bán hàng Quý I năm 2023 đạt 709.67 tỷ đồng giảm 305.64 tỷ so với Quý I năm 2022 tương ứng với tỷ lệ 30.1%, do nhu cầu của thị trường giảm, thêm vào đó khách hàng gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn do các ngân hàng siết chặt tín dụng.

- Lợi nhuận gộp từ bán hàng giảm do công ty triển khai các chính sách giảm giá để thúc đẩy bán hàng.

- Chi phí bán hàng giảm 10.5 tỷ tương ứng giảm 43.5% do công ty đã quản lý hiệu quả chi phí.

- Chi phí tài chính tăng 10,8 tỷ tương ứng với 39.71% nguyên nhân do dư nợ vay tăng và lãi suất tăng cao.

2. Kết quả kinh doanh hợp nhất Quý I năm 2023 của toàn Công ty

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất Quý I năm 2023 đạt 713.03 tỷ, giảm 288.02 tỷ tương ứng với 28.8% so với cùng kỳ năm 2022. Lợi nhuận sau thuế giảm 23.14 tỷ đồng tương ứng giảm 92.2 % so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do doanh thu sụt giảm. và chính sách giảm giá thúc đẩy bán hàng.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh Quý I năm 2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT



BÙI VĂN HỮU



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2 – 3
Báo cáo tài chính riêng	4 -33
Bảng cân đối kế toán	4 –5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-33

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng tự lập của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên
Ông Mai Tiến	Ủy viên
Ông Bùi Tiến Đạt	Ủy viên
Ông Bùi Quang Huy	Ủy viên

BAN LÃNH ĐẠO VÀ PHỤ TRÁCH PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Lãnh đạo và Phụ trách Phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Trưởng phòng Tài chính kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.266.707.526.172	2.975.264.698.548
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	29.659.349.624	27.245.532.993
Tiền	111		23.080.532.392	18.789.329.084
Các khoản tương đương tiền	112		6.578.817.232	8.456.203.909
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	30.788.089.056	106.644.897.488
Chứng khoán kinh doanh	121		1.073.530	1.073.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(534.730)	(499.330)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.787.550.256	106.644.323.288
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.089.324.929	293.393.723.389
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.3	64.699.401.156	74.269.764.559
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.8	65.924.695.161	43.770.799.689
Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.4	84.306.599.996	167.194.530.525
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	IV.5	(1.429.435.415)	(1.429.435.415)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.588.064.031	9.588.064.031
Hàng tồn kho	140	IV.6	1.925.459.008.637	2.431.317.834.956
Hàng tồn kho	141		1.951.124.772.374	2.489.609.083.835
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.665.763.737)	(58.291.248.879)
Tài sản ngắn hạn khác	150		57.711.753.926	116.662.709.722
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.11	5.381.952.000	7.149.573.352
Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.288.801.926	109.472.136.370
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.15	41.000.000	41.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		552.253.733.592	555.349.746.727
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	IV.4	15.000.000	15.000.000
Tài sản cố định	220		290.786.320.463	294.773.589.211
Tài sản cố định hữu hình	221	IV.9	237.882.435.570	241.788.066.668
- Nguyên giá	222		438.949.506.486	438.570.655.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201.067.070.916)	(196.782.588.512)
Tài sản cố định vô hình	227	IV.10	52.903.884.893	52.985.522.543
- Nguyên giá	228		53.251.445.000	53.251.445.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(347.560.107)	(265.922.457)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.579.628.026	1.637.123.336
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.7	3.579.628.026	1.637.123.336
Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.2	196.886.759.232	196.886.759.232
Đầu tư vào công ty con	251		204.574.024.600	204.574.024.600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.687.265.368)	(7.687.265.368)
Tài sản dài hạn khác	260		60.986.025.871	62.037.274.948
Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.11	60.986.025.871	62.037.274.948
TỔNG TÀI SẢN	270		2.818.961.259.764	3.530.614.445.275

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.377.603.708.830	3.096.503.293.793
Nợ ngắn hạn	310		2.234.979.568.192	2.931.026.466.130
Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.13	726.531.749.752	1.783.639.344.701
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.14	106.797.961.182	107.025.591.455
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.15	5.442.558.402	21.022.872.231
Phải trả người lao động	314		3.919.779.156	9.018.109.013
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.16	12.053.316.438	23.194.258.286
Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.17	72.720.675.167	30.478.313.790
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.12	1.307.139.859.597	956.274.308.156
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		373.668.498	373.668.498
Nợ dài hạn	330		142.624.140.638	165.476.827.663
Phải trả người bán dài hạn	331		90.849.503.673	111.111.515.836
Phải trả dài hạn khác	337	IV.17	30.400.000.000	30.400.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.12	21.374.636.965	23.965.311.827
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		441.357.550.934	434.111.151.482
Vốn chủ sở hữu	410	IV.18	441.357.550.934	434.111.151.482
Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.806.553.031	16.806.553.031
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.511.233.663	52.264.834.211
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		52.264.834.211	4.126.093.413
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.246.399.452	48.138.740.798
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.818.961.259.764	3.530.614.445.275

Người lập biểu

Đinh Thị Ngọc

TP. Tài chính kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1	709.679.069.135	1.015.319.614.659
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V2	12.136.522.544	3.968.181.819
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		697.542.546.591	1.011.351.432.840
Giá vốn hàng bán	11	V3	624.898.575.595	924.246.050.512
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.643.970.996	87.105.382.328
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V4	3.485.246.807	3.488.616.850
Chi phí tài chính	22	V5	38.340.222.319	27.441.834.703
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		38.261.715.606	19.339.076.494
Chi phí bán hàng	25	V8	13.947.949.663	24.482.117.450
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V8	15.096.719.100	8.383.732.781
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.744.326.721	30.286.314.244
Thu nhập khác	31		371.580.060	71.754.656
Chi phí khác	32		406.466	1.318.187
Lợi nhuận khác	40		371.173.594	70.436.469
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.115.500.315	30.356.750.713
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V9	1.869.100.863	6.117.350.943
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.246.399.452	24.239.399.770

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu




Đinh Thị Ngọc

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

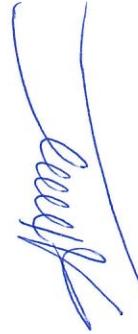
Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I.2023

Đơn vị tính: VND

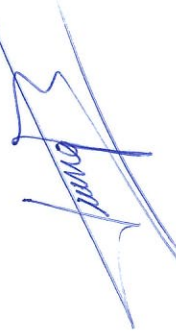
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế	
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	709.679.069.135	1.015.319.614.659	709.679.069.135	1.015.319.614.659
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	12.136.522.544	3.968.181.819	12.136.522.544	3.968.181.819
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	697.542.546.591	1.011.351.432.840	697.542.546.591	1.011.351.432.840
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	624.898.575.595	924.246.050.512	624.898.575.595	924.246.050.512
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.04	72.643.970.996	87.105.382.328	72.643.970.996	87.105.382.328
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.485.246.807	3.488.616.850	3.485.246.807	3.488.616.850
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	38.340.222.319	27.441.834.703	38.340.222.319	27.441.834.703
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.261.715.606	19.339.076.494	38.261.715.606	19.339.076.494
9	Chi phí bán hàng	25	VI.08	13.947.949.663	24.482.117.450	13.947.949.663	24.482.117.450
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	15.096.719.100	8.383.732.781	15.096.719.100	8.383.732.781
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.744.326.721	30.286.314.244	8.744.326.721	30.286.314.244
12	Thu nhập khác	31	V.06	371.580.060	71.754.656	371.580.060	71.754.656
13	Chi phí khác	32	V.07	406.466	1.318.187	406.466	1.318.187
14	Lợi nhuận khác	40		371.173.594	70.436.469	371.173.594	70.436.469
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.115.500.315	30.356.750.713	9.115.500.315	30.356.750.713
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.869.100.863	6.117.350.943	1.869.100.863	6.117.350.943
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.246.399.452	24.239.399.770	7.246.399.452	24.239.399.770
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		196	657	196	657

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		9.115.500.315	30.356.750.713
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.366.120.054	4,580,002,716
Các khoản dự phòng	03		(32.625.449.742)	10,998,129,024
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.967.854.995)	5,112,795,681
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(438.885.099)	(498,654,322)
Chi phí lãi vay	06		38.261.715.606	19,339,076,494
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.711.146.139	69.888.100.306
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		127.487.732.904	2,220,900,554,262
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		538.484.311.461	712,365,902,773
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(972.284.985.923)	(2,959,221,096,440)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.818.870.429	1,331,128,396
Tiền lãi vay đã trả	14		(37.882.857.941)	18,594,905
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.770.164.139)	(9,288,879,138)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(50,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(344.435.947.070)	35.944.305.064
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.942.504.690)	16,329,990,912
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	19,353,262,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(24,478,423,644)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		438.885.099	140,704,776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.503.619.591)	11.345.534.044

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.155.448.980.059	1.854.896.373.181
Tiền trả nợ gốc vay	34		(807.174.103.480)	(1.868.689.190.459)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		348.274.876.579	(13.792.817.278)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.335.309.918	33.497.021.830
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.245.532.993	26.947.428.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		78.506.713	12.059.215
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		29.659.349.624	60.456.509.834

Người lập biểu

Đinh Thị Ngọc

Trưởng phòng TC-KT

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn 8, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	Số 1454, quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4	Thôn Giao Tự, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 525 người

NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

06. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

07. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí tài chính khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	816.677.969	1.034.141.699
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.263.854.423	17.755.187.385
- Các khoản tương đương tiền	6.578.817.232	8.456.203.909
Cộng	29.659.349.624	27.245.532.993

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.073.530	538.800	1.073.530	574.200
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	679.000	381.600	679.000	439.200
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	394.530	157.200	394.530	135.000
Cộng	1.073.530	538.800	1.073.530	574.200
				Dự phòng VND
				(499.330)
				(239.800)
				(259.530)
				(499.330)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	30.787.550.256	30.787.550.256	106.644.323.288	106.644.323.288
+ Tiền gửi có kỳ hạn	30.787.550.256	30.787.550.256	106.644.323.288	106.644.323.288
Cộng	30.787.550.256	30.787.550.256	106.644.323.288	106.644.323.288

(*): Là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạn không quá 12 tháng. lãi suất từ 4.3%/năm đến 5.3%/năm.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
-	204.574.024.600	(7.687.265.368)	204.574.024.600	(7.687.265.368)
Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	24.999.500.000	(490.796.656)	24.999.500.000	(490.796.656)
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	4.900.000.000	(746.995.916)	4.900.000.000	(746.995.916)
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4.900.000.000	(232.283.018)	4.900.000.000	(232.283.018)
	169.774.524.600	(6.217.189.778)	169.774.524.600	(6.217.189.778)
+ Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4				
Cộng	204.574.024.600	(7.687.265.368)	204.574.024.600	(7.687.265.368)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(a): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh tăng do trong năm. Công ty nhận chuyển nhượng 999.980 cổ phần của các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 24.999.500.000 đồng. Tại ngày 31/12/2021. Công ty sở hữu 999.980 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh. tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 99,998%.

(b): Khoản đầu tư góp vốn thành lập các Công ty con theo Nghị quyết số 995/NQ-TMT-HĐQT ngày 25/9/2021 của Hội đồng quản trị.

(*): Các khoản đầu tư vào các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:

Tên Công ty	Vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư	Giá trị phần vốn góp theo mệnh giá	% quyền biểu quyết / sở hữu	Hoạt động chính trong năm
Tên Công ty con				
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	10.000.000.000	9.999.800.000	99,998	Kinh doanh xe ô tô
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	5.000.000.000	4.900.000.000	98	Kinh doanh xe ô tô
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	5.000.000.000	4.900.000.000	98	Kinh doanh xe ô tô
+ Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4	54.205.890.000	51.136.905.000	94,34	Sản xuất cơ khí

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

03. Phải thu của khách hàng

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	64.699.401.156	(602.975.940)	74.269.764.559	(602.975.940)
- Công ty Cổ phần kinh doanh dịch vụ số 8	40.301.793.647	-	31.392.008.271	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín -Chi nhánh Hà Nội	-	-	18.381.250.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	4.980.382.694	-	5.290.372.960	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	1.187.666.174	-	684.847.800	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương mại H&H Hà Nội	4.742.719.346	-	4.742.719.346	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	2.838.113.000	-	3.205.195.474	-
- Các đối tượng khác	10.648.726.295	(602.975.940)	10.573.370.708	(602.975.940)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	64.699.401.156	(602.975.940)	74.269.764.559	(602.975.940)

04. Phải thu khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	84.306.599.996	(826.459.605)	167.194.530.525	(826.459.605)
- Tạm ứng	36.058.054.007	-	36.078.387.752	-
- Ký cược, ký quỹ	39.865.655.413	-	122.003.236.107	-
- Phải thu khác	8.382.890.576	(826.459.605)	9.112.906.666	(826.459.605)
+ Công ty Cổ Phần Thương Mại -DV- Tổng Hợp Ngọc Anh	1.111.338.760	-	1.027.394.700	-
+ Lãi dự thu	-	-	3.374.632.037	-
+ Phải thu các đối tượng khác	7.271.551.816	(826.459.605)	4.710.879.929	(826.459.605)
b) Dài hạn	15.000.000	-	15.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	84.321.599.996	(826.459.605)	167.209.530.525	(826.459.605)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

05. Nợ xấu

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-
- DNTN Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-
- Các đối tượng khác	326.459.475	-	326.459.475	-
Cộng	1.429.435.415		1.429.435.415	1.429.435.415

06. Hàng tồn kho

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	26.976.010	-	28.000.010	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.714.087.858		147.307.996.436	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.317.233.100		81.609.259.266	
Thành phẩm	1.098.025.096.667	(17.424.410.692)	1.380.308.071.445	(36.226.201.259)
Hàng hóa	256.630.883.012	(3.062.196.461)	391.088.635.029	(5.103.660.768)
Hàng gửi bán	464.410.495.727	(5.179.156.584)	489.267.121.649	(16.961.386.852)
Cộng	1.951.124.772.374	(25.665.763.737)	2.489.609.083.835	(58.291.248.879)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

07. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	3.579.628.026	1.637.123.336
- Mua sắm	1.630.434.545	1.588.871.306
- Xây dựng cơ bản	1.949.193.481	48.252.030
Cộng	3.579.628.026	1.637.123.336

08. Trả trước cho người bán

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	65.924.695.161	-	43.770.799.689	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	4.433.970.700	-	4.373.970.700	-
- Công ty Cổ phần kinh doanh dịch vụ số 8	8.936.010.030	-	7.896.317.000	-
- Công ty Cổ phần ô tô TMP Hải Phòng	4.337.244.000	-	4.184.244.000	-
- Công ty Cổ Phần Thương Mại -DV- Tổng Hợp Ngọc Anh	3.800.450.444	-	3.410.450.444	-
- Công ty Cổ phần sản xuất và phát triển thương mại Á Châu	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	24.417.019.987	-	3.905.817.545	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	65.924.695.161	-	43.770.799.689	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2023	246.421.441.202	151.884.013.838	29.318.656.505	6.728.362.907	4.218.180.728	438.570.655.180
- Mua trong năm	-	-	378.851.306	-	-	378.851.306
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
31/03/2023	246.421.441.202	151.884.013.838	29.697.507.811	6.728.362.907	4.218.180.728	438.949.506.486
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2023	(86.394.767.159)	(83.707.748.361)	(19.726.976.486)	(2.890.109.323)	(4.062.987.183)	(196.782.588.512)
- Khấu hao trong năm	(1.439.153.103)	(2.028.341.849)	(600.620.729)	(216.366.723)	-	(4.284.482.404)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
31/03/2023	(87.833.920.262)	(85.736.090.210)	(20.327.597.215)	(3.106.476.046)	(4.062.987.183)	(201.067.070.916)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2023	160.026.674.043	68.176.265.477	9.591.680.019	3.838.253.584	155.193.545	241.788.066.668
31/03/2023	158.587.520.940	66.147.923.628	9.369.910.596	3.621.886.861	155.193.545	237.882.435.570

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	50.420.000.000	2.831.445.000	53.251.445.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ Doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
31/03/2023	50.420.000.000	2.831.445.000	53.251.445.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2023	-	(265.922.457)	(265.922.457)
- Khấu hao trong kỳ	-	(81.637.650)	(81.637.650)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
31/03/2023	-	(347.560.107)	(347.560.107)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	50.420.000.000	2.565.522.543	52.985.522.543
31/12/2022	50.420.000.000	2.483.884.893	52.903.884.893

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38 phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 165.939.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá và giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay lần lượt là 50.420.000.000 đồng và 50.420.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.381.952.000	7.149.573.352
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	399.419.528	410.028.194
- Các khoản khác	4.982.532.472	6.739.545.158
b) Dài hạn	60.986.025.871	62.037.274.948
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.735.595.684	2.314.623.337
- Chi phí sửa chữa	2.606.652.075	2.807.422.361
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	8.656.435.843	8.906.733.704
- Chi phí thuê văn phòng	33.598.990.646	35.917.584.270
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	1.186.363.627	1.227.272.718
- Các khoản khác	13.201.987.996	10.863.638.558
Cộng	66.367.977.871	69.186.848.300

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**12. Vay và nợ thuê tài chính**

Nội dung	31/03/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.307.139.859.597	1.307.139.859.597	1.154.418.727.921	803.553.176.480	956.274.308.156	956.274.308.156
- Vay Ngân hàng	1.291.373.166.597	1.291.373.166.597	1.098.198.547.308	747.332.995.867	940.507.615.156	940.507.615.156
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	404.845.827.939	404.845.827.939	279.209.849.309	296.680.559.411	422.316.538.041	422.316.538.041
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	501.852.390.968	501.852.390.968	414.228.780.192	256.034.514.384	343.658.125.160	343.658.125.160
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	254.598.726.194	254.598.726.194	258.989.896.857	147.945.135.183	143.553.964.520	143.553.964.520
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	123.174.479.650	123.174.479.650	137.613.416.950	33.664.601.010	19.225.663.710	19.225.663.710
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	-	-	-	11.753.323.725	11.753.323.725	11.753.323.725
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.901.741.846	6.901.741.846	8.156.604.000	1.254.862.154	-	-
- Vay đối tượng khác	1.282.985.000	1.282.985.000	56.220.180.613	56.220.180.613	1.282.985.000	1.282.985.000
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000
+ Ông Bùi Văn Hữu	-	-	56.220.180.613	56.220.180.613	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14.483.708.000	14.483.708.000	-	-	14.483.708.000	14.483.708.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	14.351.040.000	14.351.040.000	-	-	14.351.040.000	14.351.040.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	132.668.000	132.668.000	-	-	132.668.000	132.668.000
Vay dài hạn	21.374.636.965	21.374.636.965	1.030.252.138	3.620.927.000	23.965.311.827	23.965.311.827
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	20.344.384.827	20.344.384.827	-	3.620.927.000	23.965.311.827	23.965.311.827
Vay Ngân hàng	20.344.384.827	20.344.384.827	-	3.620.927.000	23.965.311.827	23.965.311.827
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	20.244.887.827	20.244.887.827	-	3.587.760.000	23.832.647.827	23.832.647.827
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	99.497.000	99.497.000	-	33.167.000	132.664.000	132.664.000
+ Ông Bùi Văn Hữu	1.030.252.138	1.030.252.138	1.030.252.138	-	-	-
Cộng	1.328.514.496.562	1.328.514.496.562	1.155.448.980.059	807.174.103.480	980.239.619.983	980.239.619.983

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/134960/HĐTD ngày 29/10/2021 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 750 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp số 01/2019/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ, số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2022/HĐHM/VPB-TMT ngày 29/7/2022 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tải (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo, xe trộn, xe bồn nguyên chiếc, ô tô điện với hạn mức tín dụng 1.200 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 11 tháng, lãi suất trong năm từ 8,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, bất động sản tại thửa đất số 24 + 27 tờ bản đồ số 15 tại thôn Thổ Khối, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, bất động sản tại thửa đất số 22(1) tờ bản đồ số 15 tại thôn Thổ Khối, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 195/2021/HĐHMTD/PVBHBT-TMT ngày 19/7/2021 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô với hạn mức tín dụng: 700 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay trong năm 6,5%-9,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung- hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trác, Văn Lâm, Hưng Yên.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1754/22/MB/HĐTD ngày 22/03/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô và phát hành LC với hạn mức tín dụng là: 250 tỷ, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng, lãi suất vay trong năm 4,65% - 7,1%. Khoản vay được bảo đảm bằng thành phẩm xe ô tô, hàng hoá xe nhập khẩu nguyên chiếc, hàng hoá tồn kho là xe lắp ráp thành phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – chi nhánh Hai Ba Trưng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 26578.21.065.27422.TD ngày 01/06/2021 mục đích cho vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô của khách hàng với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 10/06/2023, lãi suất vay trong năm 4,3%. Khoản vay được bảo đảm bằng giấy tờ có giá, bất động sản, động sản.
- (vi) Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (vii) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- + Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.
 - + Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
 - + Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (viii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tại sản số 01/2021/134960/HĐBĐ ngày 19/11/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	726.531.749.752	726.531.749.752	1.783.639.344.701	1.783.639.344.701
- Sinotruk Import & Exprt Co.,Ltd	606.256.611.045	606.256.611.045	1.321.377.829.460	1.321.377.829.460
- Guangxi Qinzhiu Lishun Machinery Co.,Ltd	3.423.147.984	3.423.147.984	55.949.339.626	55.949.339.626
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	5.067.637.546	5.067.637.546	103.839.720.393	103.839.720.393
- Chongqing Sokon Motor (Group) Imp&Exp Co.,Ltd	86.207.685	86.207.685	43.630.157.685	43.630.157.685
- Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD	12.397.875.000	12.397.875.000	12.495.000.000	12.495.000.000
- Tata motor company limited	35.759.870.328	35.759.870.328	114.071.297.908	114.071.297.908
- WEICHAI SINGAPORE PTE. . LTD	36.568.772.100	36.568.772.100	45.736.682.400	45.736.682.400
- Các đối tượng khác	26.971.628.064	26.971.628.064	86.539.317.229	86.539.317.229
b) Dài hạn	90.849.503.673	90.849.503.673	111.111.515.836	111.111.515.836
Cộng	817.381.253.425	817.381.253.425	1.894.750.860.537	1.894.750.860.537

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	106.797.961.182	106.797.961.182	107.025.591.455	107.025.591.455
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	8.936.010.030	8.936.010.030	8.209.685.670	8.209.685.670
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	1.489.803.600	1.489.803.600	4.554.247.578	4.554.247.578
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	4.756.454.252	4.756.454.252	4.822.454.252	4.822.454.252
- Công ty TNHH ô tô KMT	2.841.650.755	2.841.650.755	3.711.385.745	3.711.385.745
- Các đối tượng khác	72.226.303.301	72.226.303.301	69.180.078.966	69.180.078.966
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	106.797.961.182	106.797.961.182	107.025.591.455	107.025.591.455

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22.256.081	5.107.478.885	5.107.478.885	22.256.081
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	328.667.106	1.580.276.681	1.026.493.193	882.450.594
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.496.526.933	3.496.526.933	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.062.163.646	1.869.100.863	18.770.164.139	2.161.100.370
- Thuế thu nhập cá nhân	1.609.320.398	2.939.509.345	2.636.979.386	1.911.850.357
- Thuế tài nguyên	465.000	1.350.000	1.350.000	465.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	464.436.000	-	464.436.000
- Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
	21.022.872.231	15.465.678.707	31.045.992.536	5.442.558.402

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	41.000.000	-	-	41.000.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	41.000.000	-	-	41.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**16. Chi phí phải trả**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.053.316.438	23.194.258.286
- Chi phí lãi vay trích trước	1.910.620.973	1.531.763.308
- Chi phí vận chuyển	4.907.349.491	1.243.460.409
- Chi phí trích trước lương tháng 13	-	4.600.000.000
- Chi phí LC	4.691.588.124	10.047.535.829
- Chi phí tư vấn bán hàng	-	5.077.300.000
- Trích trước chi phí sản xuất	472.044.306	462.650.197
- Các khoản trích trước khác	71.713.544	231.548.543
b) Dài hạn	-	-
Cộng	12.053.316.438	23.194.258.286

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	72.720.675.167	30.478.313.790
- Tài sản thừa chờ giải quyết	39.251.514	39.251.514
- Kinh phí công đoàn	5.681.529.420	5.628.740.920
- Bảo hiểm xã hội	-	53.060.382
- Bảo hiểm y tế	10.731.066	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.978.763.167	24.746.860.974
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	121.498.864	121.498.864
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30 - 4	60.818.181	90.836.367
+ Tata Motor Company Limited	8.823.175.339	1.359.957.333
+ Các đối tượng khác	56.779.346.410	21.980.644.037
b) Dài hạn	30.400.000.000	30.400.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.400.000.000	30.400.000.000
Cộng	103.120.675.167	60.878.313.790

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu****a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33	123.057.040.000	33
+ Các đối tượng khác	249.819.760.000	67	249.819.760.000	67
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
a) Doanh thu	709.679.069.135	1.015.319.614.659
- Doanh thu bán hàng	140.670.195.523	69.321.079.986
- Doanh thu bán thành phẩm	568.023.128.340	945.172.052.445
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	985.745.272	826.482.228
Cộng	709.679.069.135	1.015.319.614.659

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.136.522.544	3.968.181.819
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	3.250.411.433	-
+ Hàng bán bị trả lại	8.886.111.111	3.968.181.819
Cộng	12.136.522.544	3.968.181.819

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	124.082.880.956	69.893.328.574
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	499.918.256.695	853.608.887.933
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	897.437.945	743.834.005
Cộng	624.898.575.595	924.246.050.512

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	438.885.099	478.132.313
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.046.361.708	3.010.484.537
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.485.246.807	3.488.616.850

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	38.261.715.606	19.339.076.494
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	78.506.713	8.102.758.209
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	38.340.222.319	27.441.834.703

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Tiền phạt thu được	-	
- Các khoản khác	371.580.060	71.754.656
	371.580.060	71.754.656

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
- Các khoản chi phí khác	406.466	1.318.187
	406.466	1.318.187

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	15.096.719.100	8.383.732.781
- Chi phí nhân viên quản lý	6.045.749.274	4.446.581.383
- Chi phí vật liệu quản lý	18.174.783	9.475.584
- Chi phí đồ dùng văn phòng	730.883.932	1.038.422.534
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	844.949.400	788.007.515
- Thuế, phí và lệ phí	4.715.498.036	277.979.593
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.388.077.878	1.771.502.339
- Chi phí bằng tiền khác	353.385.797	51.763.833
b) Các khoản chi phí bán hàng	13.947.949.663	24.482.117.450
- Chi phí nhân viên	2.635.842.268	5.587.820.813
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28.881.872	20.953.736
- Chi phí khấu hao TSCĐ	97.822.040	6.385.752
- Chi phí bảo hành	671.868.612	870.965.310
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.725.188.088	11.333.645.207
- Chi phí bằng tiền khác	6.788.346.783	6.662.346.632
Cộng	29.044.668.763	32.865.850.231

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Bùi Văn Hữu